



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2024/CBTT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính đã  
được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2023

Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần May Nam Định
- Mã chứng khoán: NJC
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Xã Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
- Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 451
- Website: Nagaco.com Email: nganpt@nagaco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin:
  - Họ và tên: **Phạm Minh Đức** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
  - Địa chỉ: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Mỹ Xá, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
  - Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 541

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

### Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần May Nam Định công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2024 tại đường dẫn: Nagaco.com – Mục “Quan hệ cổ đông” – “Tin tức cập nhật”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 ngày 28/03/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

---

**Tháng 3 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 40

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Minh Đức**  
**Tổng Giám đốc**

*Nam Định, ngày 28 tháng 3 năm 2024*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

  
**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

  
**Lưu Thị Hồng****Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4837-2024-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>349.606.688.651</b>	<b>232.667.064.035</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>38.851.243.245</b>	<b>27.234.324.716</b>
1. Tiền	111		22.752.857.898	11.334.324.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.098.385.347	15.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.080.657.534</b>	<b>24.375.921.543</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>7.1</b>	7.080.657.534	24.375.921.543
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117.339.645.535</b>	<b>75.166.972.951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	109.616.037.315	65.760.574.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.412.958.377	6.987.910.849
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8.1</b>	2.310.649.843	2.418.487.925
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>177.328.997.577</b>	<b>101.727.450.278</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>9.1</b>	184.800.374.986	106.711.161.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	<b>9.2</b>	(7.471.377.409)	(4.983.711.666)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.006.144.760</b>	<b>4.162.394.547</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>10.1</b>	716.200.699	339.186.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.278.604.061	3.817.537.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17.2</b>	11.340.000	5.670.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65.074.176.788</b>	<b>56.245.424.854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.958.280.000</b>	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<b>7.4</b>	300.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	<b>8.2</b>	4.658.280.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.858.741.027</b>	<b>34.503.076.186</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	35.146.551.415	33.804.840.473
- Nguyên giá	222		146.965.959.496	136.801.676.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.819.408.081)	(102.996.836.239)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	1.712.189.612	698.235.713
- Nguyên giá	228		2.377.450.000	1.090.290.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(665.260.388)	(392.054.287)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	-	-
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)	(14.154.166.728)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.664.010.790</b>	<b>8.680.295.896</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>14</b>	5.664.010.790	8.680.295.896
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>7.3</b>	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<b>7.2</b>	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.593.144.971</b>	<b>4.062.052.772</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10.2</b>	8.248.518.815	4.062.052.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>15.1</b>	344.626.156	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>414.680.865.439</b>	<b>288.912.488.889</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>344.284.946.676</b>	<b>215.223.494.687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.291.766.597</b>	<b>201.970.531.568</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	36.344.541.650	10.600.227.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.734.755.857	3.917.725.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	747.825.488	4.071.732.307
4. Phải trả người lao động	314		20.418.028.364	18.750.830.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.204.765.184	653.744.328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.533.458.190	955.990.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	238.110.739.411	159.961.782.729
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.684.812.861
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.652.453	373.686.131
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.993.180.079</b>	<b>13.252.963.119</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	41.993.180.079	13.250.468.290
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15.2	-	2.494.829
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>70.395.918.763</b>	<b>73.688.994.202</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>70.395.918.763</b>	<b>73.688.994.202</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	31.500.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.500.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	310.797.000	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	15.384.106.117	15.384.106.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	23.201.015.646	27.994.091.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.902.476.463	7.077.944.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.298.539.183	20.916.146.222
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>414.680.865.439</b>	<b>288.912.488.889</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>23</b>	<b>524.132.187.401</b>	<b>562.474.812.101</b>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.966.227	18.354.104		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>524.128.221.174</b>	<b>562.456.457.997</b>		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	478.696.022.844	462.168.271.797		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>45.432.198.330</b>	<b>100.288.186.200</b>		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.122.804.178	12.538.491.181		
7. Chi phí tài chính	22	26	16.065.149.000	18.883.177.065		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.401.902.724	10.053.980.485		
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	17.577.735.050	26.771.765.322		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	14.760.466.200	46.262.176.587		
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>6.151.652.258</b>	<b>20.909.558.407</b>		
11. Thu nhập khác	31	28	2.869.680.048	7.597.346.597		
12. Chi phí khác	32	29	1.045.926.438	2.241.294.585		
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.823.753.610</b>	<b>5.356.052.012</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.975.405.868</b>	<b>26.265.610.419</b>		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.023.987.670	5.095.018.723		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(347.120.985)	254.445.474		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.298.539.183</b>	<b>20.916.146.222</b>		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.100	6.275		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 28 tháng 3 năm 2024





Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.975.405.868</b>		<b>26.265.610.419</b>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>11,12</b>	9.096.431.838		6.668.172.496	
- Các khoản dự phòng	03		(197.147.118)		(26.285.384.822)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		159.690.382		(918.820.917)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.465.745.750)		(3.310.150.762)	
- Chi phí lãi vay	06	<b>26</b>	11.401.902.724		10.053.980.485	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>25.970.537.944</b>		<b>12.473.406.899</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.909.887.586)		27.903.300.242	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78.089.213.042)		17.404.535.528	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28.400.587.948		(12.351.097.477)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		674.489.137		2.039.450.818	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.132.326.017)		(10.145.661.843)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>17</b>	(5.395.018.070)		(3.739.286.743)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.267.648.300)		(1.884.382.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(92.748.477.986)</b>		<b>31.700.265.424</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.299.560.959)		(18.126.940.188)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	<b>28</b>	120.819.000		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.600.000.000)		(47.981.801.772)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.595.264.009		60.500.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.313.077.515		3.040.930.317	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.129.599.565</b>		<b>(2.567.811.643)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	<b>21a</b>	1.500.000.000		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33		577.613.728.268		452.398.402.017	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(470.876.909.753)		(455.447.269.743)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	<b>21b</b>	(9.000.000.000)		(4.500.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>99.236.818.515</b>		<b>(7.548.867.726)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>11.617.940.094</b>		<b>21.583.586.055</b>	
<b>(50=20+30+40)</b>						
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>27.234.324.716</b>		<b>5.629.488.681</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.021.565)		21.249.980	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>38.851.243.245</b>		<b>27.234.324.716</b>	
<b>(70=50+60+61)</b>						

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 22/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 31.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 978 người (tại ngày 01/01/2023 là 853 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 1003 Tầng 10, tòa nhà Giảng Võ Lake View, D10 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2023 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua VND/USD</b>	<b>Tỷ giá bán VND/USD</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	24.110	24.410
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	24.074	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	24.005	24.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	24.080	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.580	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	24.070	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	24.100	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	23.990	24.350

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2022 của từng ngân hàng như sau:

	<b>Tỷ giá mua VND/USD</b>	<b>Tỷ giá bán VND/USD</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.405	23.685
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.331	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	23.360	23.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.410	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.440	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	23.355	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	23.410	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.555	23.845

**4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 của các tài sản này lần lượt là 12.280.442.029 VND và 11.860.138.420 VND.

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm.

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến dự án nhà máy tại Quỳnh Lưu, Nghệ An đang trong quá trình đầu tư xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Dịch vụ hỗ trợ sử dụng phần mềm Base được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ;
- Chi phí khác là chi phí gia hạn phần mềm Office 365 và tên miền được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**4.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải, chi phí gia công và chi phí khác được ước tính dựa trên số tiền chi trả đầu năm 2024.

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, vốn góp của chủ sở hữu tăng 1.500.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 25/4/2023 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Công văn số 7474/UBCK-QLCB ngày 03/11/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 25/4/2023.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu gia công:** là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.23 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.24 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.25 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 16, 21, 37.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	24.747.573	308.370.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.728.110.325	11.025.954.159
Các khoản tương đương tiền (*)	16.098.385.347	15.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>38.851.243.245</u></b>	<b><u>27.234.324.716</u></b>

(\*) khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam, số tiền 4.684.033.816 VND, được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>109.616.037.315</b>	<b>65.760.574.177</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	89.404.450.291	58.448.928.744
<i>C.F.L ENTERPRISE LTD</i>	<i>59.967.947.818</i>	<i>58.448.928.744</i>
<i>TOOTAL FABRICS (HOLLAND) B.V.</i>	<i>16.447.813.791</i>	-
<i>PROPEL GROUP PTY LTD</i>	<i>12.988.688.682</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.211.587.024	7.311.645.433
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	249.067.874	-
<i>Công ty Cổ phần May Duy Minh</i>	<i>249.067.874</i>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số

**7.1 Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Hà Nội

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

	7.080.657.534	7.080.657.534	24.375.921.543	24.375.921.543
	1.000.000.000	1.000.000.000	10.520.000.000	10.520.000.000
	5.080.657.534	5.080.657.534	8.000.000.000	8.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	-	-	4.855.921.543	4.855.921.543
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

**7.2 Dài hạn**

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam

	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

**7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác

5.000.000.000

5.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng (CP)	Số lượng (CP)
	Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
	Dự phòng (VND)	Dự phòng (VND)
	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
	550.562	500.000
	550.562	500.000
	5.000.000.000	5.000.000.000
	-	-
	5.000.000.000	5.000.000.000

Tổng giá trị cổ phiếu

550.562 5.000.000.000

550.562 5.000.000.000

Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt

may Nam Định

Trong năm, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu tăng thêm là 50.562 CP.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

7.4 Phải thu về cho vay	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Dài hạn	300.000.000		-	
Ông Vũ Văn Sử	300.000.000		-	

8. PHẢI THU KHÁC	31/12/2023				01/01/2023			
	VND				VND			
	Giá trị		Dự phòng		Giá trị		Dự phòng	
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>2.310.649.843</b>		-		<b>2.418.487.925</b>		-	
Phải thu lãi tiền gửi	600.286.885		-		646.522.212		-	
Tạm ứng	1.594.870.000		-		1.207.063.406		-	
Phải thu khác	115.492.958		-		564.902.307		-	
<b>8.2 Dài hạn</b>	<b>4.658.280.000</b>		-		-		-	
Ký cược, ký quỹ	4.658.280.000		-		-		-	

9. HÀNG TỒN KHO	31/12/2023				01/01/2023			
	VND				VND			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	526.084.843		-		369.372.960		-	
Nguyên liệu, vật liệu	19.828.554.074		-		16.781.449.522		-	
Công cụ, dụng cụ	42.052.902		-		26.106.628		-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.041.098.577		-		18.650.624.569		-	
Thành phẩm	78.224.499.960		(7.471.377.409)		63.859.176.690		(4.983.711.666)	
Hàng hóa	454.211.973		-		470.448.273		-	
Hàng gửi đi bán	17.683.872.657		-		6.553.983.302		-	
<b>Cộng</b>	<b>184.800.374.986</b>		<b>(7.471.377.409)</b>		<b>106.711.161.944</b>		<b>(4.983.711.666)</b>	

9.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2023		Năm 2022	
	VND		VND	
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>(4.983.711.666)</b>		<b>(2.746.686.912)</b>	
Trích lập dự phòng	(2.487.665.743)		(2.237.024.754)	
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>(7.471.377.409)</b>		<b>(4.983.711.666)</b>	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>716.200.699</b>		<b>339.186.598</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	359.847.385		112.820.032	
Chi phí bảo hiểm	141.748.052		72.937.548	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	133.282.493		153.429.018	
Chi phí khác	81.322.769		-	
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>8.248.518.815</b>		<b>4.062.052.772</b>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.477.275.054		1.608.294.524	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.094.322.097		1.652.398.248	
Chi phí sử dụng dịch vụ phần mềm Base	676.921.664		801.360.000	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	58.290.064.364	55.300.383.804	15.967.760.101	1.495.361.135	5.748.107.308	136.801.676.712
Tăng trong năm	-	9.342.138.601	908.426.818	-	34.536.365	10.285.101.784
Mua sắm	-	9.342.138.601	908.426.818	-	34.536.365	10.285.101.784
Giảm trong năm	-	120.819.000	-	-	-	120.819.000
Thanh lý, nhượng bán	-	120.819.000	-	-	-	120.819.000
Tại ngày 31/12/2023	58.290.064.364	64.521.703.405	16.876.186.919	1.495.361.135	5.782.643.673	146.965.959.496

## GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	49.772.431.684	39.849.739.824	7.281.526.265	1.084.244.557	5.008.893.909	102.996.836.239
Tăng trong năm	1.290.581.784	5.783.753.876	1.444.590.491	116.866.390	187.433.196	8.823.225.737
Khấu hao trong năm	1.290.581.784	5.783.753.876	1.444.590.491	116.866.390	187.433.196	8.823.225.737
Giảm trong năm	-	653.895	-	-	-	653.895
Thanh lý, nhượng bán	-	653.895	-	-	-	653.895
Tại ngày 31/12/2023	51.063.013.468	45.632.839.805	8.726.116.756	1.201.110.947	5.196.327.105	111.819.408.081

## GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	8.517.632.680	15.450.643.980	8.686.233.836	411.116.578	739.213.399	33.804.840.473
Tại ngày 31/12/2023	7.227.050.896	18.888.863.600	8.150.070.163	294.250.188	586.316.568	35.146.551.415

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 84.658.239.092 VND (tại ngày 01/01/2023 là 73.688.001.808 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 24.683.447.220 VND và 13.352.050.778 VND (tại ngày 01/01/2023 là 29.770.315.991 VND và 16.555.449.947 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	1.090.290.000	1.090.290.000
Tăng trong năm	1.287.160.000	1.287.160.000
Mua trong năm	1.287.160.000	1.287.160.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<b>2.377.450.000</b>	<b>2.377.450.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	392.054.287	392.054.287
Tăng trong năm	273.206.101	273.206.101
Khấu hao trong năm	273.206.101	273.206.101
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<b>665.260.388</b>	<b>665.260.388</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2023	698.235.713	698.235.713
Tại ngày 31/12/2023	<b>1.712.189.612</b>	<b>1.712.189.612</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 01/01/2023 là 143.850.000 VND.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>14.154.166.728</b>	-	-	<b>14.154.166.728</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>14.154.166.728</b>	-	-	<b>14.154.166.728</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Tại ngày 01 tháng 01	8.680.295.896	20.323.000
Tăng trong năm	3.508.844.175	12.749.655.489
Xây dựng cơ bản	3.508.844.175	12.749.655.489
Giảm trong năm	6.525.129.281	4.089.682.593
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.287.160.000	4.089.682.593
Kết chuyển sang chi phí trả trước	5.237.969.281	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<b>5.664.010.790</b>	<b>8.680.295.896</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(\*) bao gồm:

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu (**)	5.664.010.790	4.541.409.650
Sửa chữa Nhà máy Hòa xá	-	4.138.886.246
<b>Cộng</b>	<b>5.664.010.790</b>	<b>8.680.295.896</b>

(\*\*) Là dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An. Mục tiêu dự án là cung cấp các sản phẩm may mặc (trang phục áo, quần, đồ bảo hộ lao động) phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Quy mô sản xuất: 2.000.000 sản phẩm/năm. Địa điểm thực hiện: tại Xã Quỳnh Văn, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 31.433 m<sup>2</sup>, trong đó có 30.646,4 m<sup>2</sup> đất sản xuất nông nghiệp (hiện trạng là đất trồng lúa) và 786,6 m<sup>2</sup> đất giao thông nội đồng do UBND Xã Quỳnh Văn quản lý. Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.276.000.000 VND, trong đó: vốn tự có là 38.819.000.000 VND chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án và vốn vay là 116.457.000.000 VND chiếm 75% tổng vốn đầu tư dự án. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đã hoàn thành các thủ tục pháp lý, đang trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng, dự kiến năm 2025 hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

**15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>15.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>344.626.156</b>	-
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	344.626.156	-
<b>15.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	<b>2.494.829</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%</i>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	2.494.829

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.344.541.650</b>	<b>36.344.541.650</b>	<b>10.600.227.006</b>	<b>10.600.227.006</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.812.945.133	18.812.945.133	3.070.389.265	3.070.389.265
<i>Công ty Cổ phần Tổng công ty May Bắc Giang LGG</i>	<i>8.858.678.328</i>	<i>8.858.678.328</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>5.039.730.960</i>	<i>5.039.730.960</i>	<i>3.070.389.265</i>	<i>3.070.389.265</i>
<i>TOOTAL FABRICS (HOLLAND) B.V</i>	<i>4.914.535.845</i>	<i>4.914.535.845</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	17.531.596.517	17.531.596.517	7.529.837.741	7.529.837.741

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Phải trả người bán là các bên liên quan	8.658.367.731	8.658.367.731	3.070.389.265	3.070.389.265
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	5.039.730.960	5.039.730.960	3.070.389.265	3.070.389.265
Công ty Cổ phần May Duy Minh	3.618.636.771	3.618.636.771	-	-

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	145.839.167	145.839.167	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.496.243	28.496.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.995.018.070	2.023.987.670	5.395.018.070	623.987.670
Thuế thu nhập cá nhân	76.714.237	1.039.122.051	991.998.470	123.837.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.670.000)	1.446.682.558	1.452.352.558	(11.340.000)
Các loại thuế khác	-	204.159.811	204.159.811	-
<b>Cộng</b>	<b>4.066.062.307</b>	<b>4.888.287.500</b>	<b>8.217.864.319</b>	<b>736.485.488</b>
<b>Trong đó:</b>				
17.1 Phải nộp	4.071.732.307			747.825.488
17.2 Phải thu	5.670.000			11.340.000

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.204.765.184</b>	<b>653.744.328</b>
Lãi vay phải trả	470.380.162	200.803.455
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải	321.109.715	244.559.175
Chi phí gia công	217.485.940	168.611.698
Chi phí sửa chữa điều hoà	-	39.770.000
Chi phí khác	195.789.367	-

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.533.458.190</b>	<b>955.990.242</b>
Kinh phí công đoàn	238.186.466	62.922.186
Cổ tức phải trả	670.190.125	670.190.125
Nhận ký quỹ, ký cược	162.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	463.081.599	222.877.931
Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân	232.572.719	83.595.407
Các khoản khác	230.508.880	139.282.524

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>238.110.739.411</b>	<b>159.961.782.729</b>
Các khoản vay	238.110.739.411	159.961.782.729
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>41.993.180.079</b>	<b>13.250.468.290</b>
Các khoản vay	41.993.180.079	13.250.468.290

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

MẪU SỐ B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
<b>a. Các khoản vay</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>159.961.782.729</b>	<b>159.961.782.729</b>	<b>557.680.641.818</b>	<b>479.531.685.136</b>	<b>238.110.739.411</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	117.706.091.326	117.706.091.326	368.522.640.399	347.858.042.178	138.370.689.547
- CN Nam Định (1)	8.995.592.787	8.995.592.787	163.130.265.399	85.562.135.775	86.563.722.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	9.583.233.965	9.583.233.965	18.063.263.352	19.735.642.532	7.910.854.785
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	-	-	2.699.000.000	2.699.000.000	-
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Các cá nhân					
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (2)	866.593.540	866.593.540	707.596.668	866.593.540	707.596.668
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.181.361.111	1.181.361.111	4.557.876.000	1.181.361.111	4.557.876.000
- CN Thành Nam (3)	7.628.910.000	7.628.910.000	-	7.628.910.000	-
Các cá nhân (4)					
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.250.468.290</b>	<b>13.250.468.290</b>	<b>43.416.649.723</b>	<b>14.673.937.934</b>	<b>41.993.180.079</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (2)	804.997.401	804.997.401	-	707.596.676	97.400.725
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.395.470.889	3.395.470.889	13.087.739.723	5.716.341.258	10.766.869.354
- CN Thành Nam (3)	9.050.000.000	9.050.000.000	30.328.910.000	8.250.000.000	31.128.910.000
Các cá nhân (4)					
<b>Cộng</b>	<b>173.212.251.019</b>	<b>173.212.251.019</b>	<b>601.097.291.541</b>	<b>494.205.623.070</b>	<b>280.103.919.490</b>
					<b>280.103.919.490</b>

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2023:****(2.1): Giấy nhận nợ số LD2005606247 ngày 25/02/2020**

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số TB191028
Số tiền cho vay	: 1.948.014.880 VND
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 20 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2023	: 487.003.705 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 389.602.980 VND

**(2.2): Giấy nhận nợ số LD2123103428 ngày 19/8/2021**

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số 2021.013
Số tiền cho vay	: 1.430.971.680 VND
Thời hạn vay	: 03 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 36 kỳ (mỗi kỳ 1 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2023	: 317.993.688 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 317.993.688 VND

**(3.1): Hợp đồng tín dụng số 01/2022/232412/HĐTD ngày 06/6/2022**

Mục đích vay	: Đầu tư xe ô tô Porsche Cayenne màu đen phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Số tiền cho vay	: 3.256.000.000 VND
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày đầu tiên rút vốn
Thời gian ân hạn	: Không
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 8,6%/năm, cố định trong 36 tháng đầu, từ tháng thứ 37 áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,5%
Tài sản đảm bảo	: Xe ô tô Porsche Cayenne màu đen
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 2.284.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 648.000.000 VND

**(3.2): Hợp đồng tín dụng số 02/2022/232412/HĐTD ngày 14/7/2022**

Mục đích vay	: Đầu tư 1 máy giặt 270kg, 02 máy sấy 150kg, 01 máy ly âm 100kg, có biển tần phục vụ sản xuất kinh doanh
Số tiền cho vay	: 584.052.000 VND
Thời hạn vay	: 36 tháng
Thời gian ân hạn	: Không
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 8,6%/năm, cố định trong thời gian vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản đảm bảo	: 1 máy giặt 270kg, 02 máy sấy 150kg, 01 máy ly âm 100kg, có biển tần
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 454.252.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 259.600.000 VND

**(3.3): Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232412/HDTD ngày 28/02/2023**

Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa xưởng may 2 + xưởng may 3
Số tiền cho vay	: 5.255.000.000 VND
Thời hạn vay	: 60 tháng
Thời gian ân hạn	: 3 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 11,4%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 4,0%
Tài sản đảm bảo	Bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 2.979.869.226 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 1.031.000.000 VND

**(3.4): Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232412/HDTD ngày 19/4/2023**

Mục đích vay	: Đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 phục vụ sản xuất kinh doanh
Số tiền cho vay	: 21.230.000.000 VND
Thời hạn vay	: 60 tháng
Thời gian ân hạn	: 3 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 11,0%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 4,0%
Tài sản đảm bảo	Bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 8.117.625.128 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 1.860.000.000 VND

**(3.5): Hợp đồng tín dụng số 03/2022/232412/HDTD ngày 22/12/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 03/2022/232412/HDTD ngày 10/5/2023**

Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ăn công ty
Số tiền cho vay	: 1.477.000.000 VND
Thời hạn vay	: 36 tháng
Thời gian ân hạn	: 03 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất 12 tháng đầu là 10,5%/năm, lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 3,5%
Tài sản đảm bảo	Bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 1.109.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 552.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(3.6): Hợp đồng tín dụng số 03/2023/232412/HDTD ngày 04/10/2023**

Mục đích vay	: Đầu tư mua xe ô tô Mitsubishi Xpander AT Eco (MY23), mới 100%, màu: trắng/W81
Số tiền cho vay	: 414.545.000 VND
Thời hạn vay	: 24 tháng
Thời gian ân hạn	: Không
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 8,5%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV + 3,5%
Tài sản đảm bảo	: Xe ô tô Mitsubishi Xpander AT Eco (MY23) màu trắng
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng
Số dư vay tại 31/12/2023	: 379.999.000 VND
Số phải trả trong năm 2024	: 207.276.000 VND

**(4):** Hợp đồng vay với cá nhân có thời hạn 02 - 03 năm, lãi suất từ 8% - 10%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay ngân hàng	16.129.742.747	5.265.472.668	10.864.270.079	-
Vay cá nhân	31.128.910.000	-	31.128.910.000	-
<b>Cộng</b>	<b>47.258.652.747</b>	<b>5.265.472.668</b>	<b>41.993.180.079</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay ngân hàng	6.248.422.941	2.047.954.651	4.200.468.290	-
Vay cá nhân	16.678.910.000	7.628.910.000	9.050.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.927.332.941</b>	<b>9.676.864.651</b>	<b>13.250.468.290</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số đầu năm trước	30.000.000.000	310.797.000	13.892.522.654	15.306.903.522	59.510.223.176	
Tăng trong năm trước	-	-	1.491.583.463	20.916.146.222	22.407.729.685	
Lãi trong năm	-	-	1.491.583.463	20.916.146.222	20.916.146.222	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.491.583.463	
Giảm trong năm trước	-	-	-	8.228.958.659	8.228.958.659	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.228.958.659	8.228.958.659	
Số đầu năm nay	30.000.000.000	310.797.000	15.384.106.117	27.994.091.085	73.688.994.202	
Tăng trong năm nay	1.500.000.000	-	-	6.298.539.183	7.798.539.183	
Tăng vốn	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	6.298.539.183	6.298.539.183	
Giảm trong năm nay	-	-	-	11.091.614.622	11.091.614.622	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.091.614.622	11.091.614.622	
Số cuối năm nay	31.500.000.000	310.797.000	15.384.106.117	23.201.015.646	70.395.918.763	

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000
Ông Phạm Văn Toàn	1.108.000.000	1.108.000.000
Ông Phạm Quang Ánh	4.320.250.000	4.320.250.000
Ông Phạm Duy Hạnh	4.389.000.000	4.389.000.000
Ông Phạm Minh Đức	521.890.000	-
Các cổ đông khác	12.160.860.000	11.182.750.000
<b>Cộng</b>	<b>31.500.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Tăng trong năm	1.500.000.000	-
Tăng bằng tiền	1.500.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>31.500.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>27.994.091.085</b>	<b>15.306.903.522</b>
Tăng trong năm	6.298.539.183	20.916.146.222
Lãi trong năm	6.298.539.183	20.916.146.222
<b>Giảm trong năm</b>	<b>11.091.614.622</b>	<b>8.228.958.659</b>
Chia cổ tức	9.000.000.000	4.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.491.583.463
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.091.614.622	2.237.375.196
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>23.201.015.646</b>	<b>27.994.091.085</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>		
	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.150.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.150.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.150.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tài sản nhận giữ hộ ĐVT	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		60.547.079.404		3.665.250.151
Vải	m <sup>2</sup>	1.511.859,98	59.081,87	3.164.921.771
Phíp mex	m	39.574,42	5.874,89	53.817.567
Chỉ và phụ liệu khác	m	6.473.090,82	2.585.746,96	44.320.192
Cúc và phụ liệu khác	bộ	5.807,00	16.045,00	15.260.836
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	13.057.153,00	658.110,00	386.929.785
Mex	m	12.607,55	-	-
<b>Ngoại tệ các loại</b>		<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>
Đô la Mỹ (USD)		687.039,97		397.904,57



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị (USD)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (USD)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876
J CREW OPERATING CORP	1.130.714,10	25.993.621.110	1.130.714,10	25.993.621.110

**23. DOANH THU**

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>524.132.187.401</b>	<b>562.474.812.101</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.518.542.307	165.815.379
Doanh thu bán thành phẩm	520.388.628.822	560.755.000.152
Doanh thu dịch vụ khác	2.225.016.272	1.553.996.570
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.966.227</b>	<b>18.354.104</b>
Hàng bán bị trả lại	3.966.227	18.354.104
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>524.128.221.174</b>	<b>562.456.457.997</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.156.954.700	1.047.097.073
Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.051.402.401	458.884.149.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.487.665.743	2.237.024.754
<b>Cộng</b>	<b>478.696.022.844</b>	<b>462.168.271.797</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	1.970.711.855	2.110.150.762
Cổ tức được chia	494.380.000	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.657.712.323	9.228.340.419
<b>Cộng</b>	<b>9.122.804.178</b>	<b>12.538.491.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.401.902.724	10.053.980.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.663.246.276	10.829.196.580
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(2.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>16.065.149.000</b>	<b>18.883.177.065</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>27.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>17.577.735.050</b>	<b>26.771.765.322</b>
Chi phí nhân viên	8.401.758.542	9.570.017.740
Chi phí vật tư	5.121.251.716	3.452.427.063
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.054.724.792	13.749.320.519
<b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.760.466.200</b>	<b>46.262.176.587</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.760.466.200	48.366.677.914
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.104.501.327)

**28. THỦ NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.819.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(120.165.105)	-
Thu phí khám chữa bệnh	-	18.037.780
Giảm công nợ do hàng lỗi không phải thanh toán	2.045.591.131	539.343.451
Phạt vi phạm hợp đồng	596.909.863	6.231.154.780
Các khoản khác	226.525.159	808.810.586
<b>Cộng</b>	<b>2.869.680.048</b>	<b>7.597.346.597</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt thuế, chậm nộp thuế	40.810.183	45.468.354
Chi tài trợ học bổng	-	220.000.000
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	-	439.497
Thuế GTGT không được hoàn	111.730.355	9.520.254
Phạt hợp đồng	826.258.145	1.837.472.035
Phạt hành chính, hải quan	28.346.071	55.793.360
Các khoản khác	38.781.684	72.601.085
<b>Cộng</b>	<b>1.045.926.438</b>	<b>2.241.294.585</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.813.236.595	281.225.936.643
Chi phí nhân công	120.344.307.902	119.306.730.155
Chi phí khấu hao	9.096.431.838	6.668.172.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	152.021.313.949	158.710.752.784
<b>Cộng</b>	<b>582.275.290.284</b>	<b>565.911.592.078</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>7.975.405.868</b>	<b>26.265.610.419</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</b>	<b>13.094.579.575</b>	<b>4.777.342.543</b>
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	1.396.226.493	1.344.953.000
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	10.107.450.135	1.383.752.347
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	-	206.000.000
Chi phí không được trừ khác	1.590.902.947	1.166.818.168
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	675.819.028
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</b>	<b>10.950.047.092</b>	<b>5.567.859.347</b>
Cổ tức được chia	494.380.000	1.200.000.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	8.384.319.356	1.396.226.493
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	1.383.752.347	2.604.706.227
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	675.819.028	366.926.627
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	11.776.361	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>10.119.938.351</b>	<b>25.475.093.615</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)</b>	<b>2.023.987.670</b>	<b>5.095.018.723</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	2.494.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	251.950.645
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(344.626.156)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.494.829)	-
<b>Cộng</b>	<b>(347.120.985)</b>	<b>254.445.474</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	6.298.539.183	20.916.146.222
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.091.614.622
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>6.298.539.183</b>	<b>18.824.531.600</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>2.100</b>	<b>6.275</b>

Trong năm, số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm là 150.000 CP, tuy nhiên số cổ phiếu này chính thức được lưu hành theo Thông báo số 220/TB-SGDHN ngày 19/01/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQĐHĐCĐ-MND ngày 25/4/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 567.615.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ lũy kế đến cuối năm nay là 62.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm là 423.819.494 VND và khoản phân loại lại là 23.059.743.779 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm là 268.969.538 VND và khoản phân loại lại là 23.059.743.779 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2023 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2023 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.851.243.245	27.234.324.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.080.657.534	28.375.921.543
Phải thu của khách hàng	109.616.037.315	65.760.574.177
Phải thu về cho vay	300.000.000	-
Phải thu khác	927.344.006	1.132.522.212
<b>Cộng</b>	<b>160.775.282.100</b>	<b>122.503.342.648</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	36.344.541.650	10.600.227.006
Chi phí phải trả	1.204.765.184	653.744.328
Phải trả khác	1.050.692.125	805.737.153
Vay và nợ thuê tài chính	280.103.919.490	173.212.251.019
<b>Cộng</b>	<b>318.703.918.449</b>	<b>185.271.959.506</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch phát sinh bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>124.066.969.926</b>	<b>69.059.750.536</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.560.283.671	9.356.715.188
Phải thu của khách hàng	107.506.686.255	59.703.035.348
<b>Nợ tài chính</b>	<b>243.683.415.200</b>	<b>136.472.582.386</b>
Phải trả người bán	10.838.148.457	187.664.308
Vay và nợ thuê tài chính	232.845.266.743	136.284.918.078
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>(119.616.445.274)</b>	<b>(67.412.831.850)</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(119.616.445.274)</b>	<b>(67.412.831.850)</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm</b> <b>VND</b>	<b>Trên 01 năm</b> <b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2023</b>		
Phải trả người bán	36.344.541.650	-
Chi phí phải trả	1.204.765.184	-
Phải trả khác	1.050.692.125	-
Vay và nợ thuê tài chính	238.110.739.411	41.993.180.079
<b>Cộng</b>	<b>276.710.738.370</b>	<b>41.993.180.079</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
<b>Tại 01/01/2023</b>		
Phải trả người bán	10.600.227.006	-
Chi phí phải trả	653.744.328	-
Phải trả khác	805.737.153	-
Vay và nợ thuê tài chính	159.961.782.729	13.250.468.290
<b>Cộng</b>	<b>172.021.491.216</b>	<b>13.250.468.290</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Công ty CP Nam Tiến Nam Định</b>	<b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Bán hàng hoá, tài sản		1.460.324.790	3.848.000.978
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu		145.433.405	307.840.079
Bù trừ phải thu và phải trả		400.517.150	4.155.841.057
Thu tiền		1.205.241.045	1.873.078.020
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		78.264.404.968	92.873.399.804
Thuế GTGT đầu vào		7.023.390.368	7.576.219.314
Trả tiền		82.917.936.491	104.411.087.817
Tiền phạt làm lỗi hàng ghi giảm công nợ phải trả		-	27.708.942
Cho vay tiền		-	34.300.000.000
Thu tiền cho vay		-	32.351.188.073
Bù trừ phải trả tiền hàng với phải thu cho vay		-	6.948.811.927
Vay tiền		2.699.000.000	8.420.000.000
Trả tiền vay		2.699.000.000	5.200.000.000
Bù trừ phải trả tiền vay với trả trước nhà cung cấp		-	3.220.000.000
<b>Công ty CP May Duy Minh</b>	<b>Chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Bán hàng		1.507.558.630	-
Thuế GTGT đầu ra		129.313.997	-
Thu tiền		1.387.804.753	-
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		15.617.558.397	-
Thuế GTGT đầu vào		1.313.383.523	-
Trả tiền		13.312.305.149	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>	<b>Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể</b>		
Mua hàng		-	27.550.000
Trả tiền		-	27.000.000
Chia cổ tức		2.700.000.000	1.350.000.000
Trả cổ tức		2.700.000.000	1.350.000.000
<b>Ông Phạm Văn Toàn</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b> (miễn nhiệm ngày 01/02/2023)		
Chia cổ tức		332.400.000	166.200.000
Trả cổ tức		332.400.000	166.200.000
<b>Bà Phí Thị Ngọc Hoa</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Chia cổ tức		29.700.000	14.850.000
Trả cổ tức		29.700.000	14.850.000
<b>Ông Bùi Quang Dũng</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>		
Chia cổ tức		17.775.000	8.887.500
Trả cổ tức		17.775.000	8.887.500
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>			
Tổng Giám đốc		815.097.100	745.295.200
Người quản lý khác		2.981.209.553	2.426.394.200

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	414.680.865.439	-	414.680.865.439
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>414.680.865.439</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	344.284.946.676	-	344.284.946.676
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>344.284.946.676</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	521.903.204.902	2.225.016.272	524.128.221.174
Giá vốn hàng bán	478.696.022.844	-	478.696.022.844
Chi phí không phân bổ			32.338.201.250
Doanh thu hoạt động tài chính			9.122.804.178
Chi phí tài chính			16.065.149.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.151.652.258
Lãi (lỗ) khác			1.823.753.610
Lợi nhuận trước thuế			7.975.405.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.676.866.685
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>6.298.539.183</b>

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	288.912.488.889	-	288.912.488.889
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>288.912.488.889</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	215.223.494.687	-	215.223.494.687
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>215.223.494.687</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	560.902.461.427	1.553.996.570	562.456.457.997
Giá vốn hàng bán	462.094.730.359	-	462.094.730.359
Chi phí không phân bổ			73.107.483.347
Doanh thu hoạt động tài chính			12.538.491.181
Chi phí tài chính			18.883.177.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.909.558.407
Lãi (lỗ) khác			5.356.052.012
Lợi nhuận trước thuế			26.265.610.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.349.464.197
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>20.916.146.222</b>

*Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

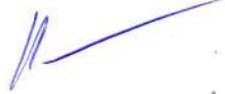
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Nam Định, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Trang**

**Phạm Thị Ngân**

**Phạm Minh Đức**